

13

시청 앞에서 일곱 시에 만나요

Gặp nhau ở trước Tòa thị chính lúc 7 giờ nhé.

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin-Văn hóa

Hẹn giờ và chọn địa điểm
-고 싶다, -(으)니까요
Trạng thái 1, Trạng thái 2
Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 43



Tuấn và Suru đang sắp xếp cuộc hẹn với nhau. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 수루 씨, 내일 시간 있어요?
Suru, ngày mai bạn có thời gian không?

수루 네, 시간 괜찮아요. 그런데 왜요?
Tôi có. Nhưng mà sao thế?

투안 우리 같이 영화 볼까요?
Chúng ta cùng nhau đi xem phim nhé?

수루 좋아요. 같이 영화 봐요.
Được thôi. Chúng ta cùng nhau xem phim.

무슨 영화 볼까요?
Nhưng xem phim gì bây giờ?

투안 다 좋아요. 수루 씨는 뭐 보고 싶어요?
Tôi thì phim nào cũng thích. Suru thích xem phim gì?

수루 코미디 영화를 보고 싶어요.
Tôi muốn xem phim hài.

그런데 왜요? Nhưng mà sao thế?
Đây là biểu hiện được sử dụng khi muốn hỏi lý do liên quan đến nội dung ở phía trước.
· 내일은 바빠요. 그런데 왜요?
Ngày mai bận rồi. Nhưng mà sao thế?

무슨 N Danh từ nào/ gì

Đứng trước Danh từ, sử dụng khi muốn hỏi cái gì.

· 무슨 음식을 잘 만들어요?
Thức ăn nào làm ngon?



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 수루 씨는 내일 시간이 있어요? Suru ngày mai có thời gian không?
2. 투안 씨는 내일 뭐 해요? Tuấn ngày mai làm gì?

정답 1. 네, 시간이 있어요./네, 시간이 괜찮아요. 2. 수루 씨하고 같이 영화를 봐요.



어휘 1 Từ vựng 1

상태 1 Trạng thái 1



Động từ chỉ trạng thái trong tiếng Hàn gồm có những gì, chúng ta hãy cùng tìm hiểu nhé?



시간(이) 있다
có thời gian



시간(이) 없다
không có thời gian



약속(이) 있다
có hẹn



약속(이) 없다
không có hẹn



일이 많다
nhiều việc/ bận



일이 적다
ít việc



바쁘다
bận rộn



한가하다
rảnh rỗi



재미있다
thú vị



재미없다
không thú vị



좋다
tốt



괜찮다
ổn



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



•

②



•

③



•

④



•

㉠

재미있다

㉡

재미없다

㉢

바쁘다

㉣

한가하다

정답

① ㉢ ② ㉣ ③ ㉠ ④ ㉡



Đây là biểu hiện được dùng khi muốn biểu thị nội dung mà người nói mong muốn. Đối với câu nghi vấn, biểu hiện này được sử dụng để hỏi người nghe điều họ mong muốn. Nó được gắn trực tiếp với động từ, không liên quan đến động từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 영화를 **보고 싶어요**. Tôi muốn xem phim.
- 가: 뭐 **먹고 싶어요**? Bạn muốn ăn gì?
나: 비빔밥을 **먹고 싶어요**. Tôi muốn ăn cơm trộn.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt, người nói khi muốn biểu thị nội dung mà bản thân mong muốn sẽ dùng trợ động từ “muốn”. Tương tự như vậy, đối với câu nghi vấn, từ này cũng dùng để hỏi người nghe về điều họ mong muốn. Tuy nhiên, khác với tiếng Hàn, khi biểu thị mong muốn, trật tự của cụm động từ là “Động từ chính + Trợ động từ” thì trật tự của cụm động từ biểu thị mong muốn trong tiếng Việt là “Trợ động từ + Động từ chính”.

한국에 가고 싶어요. → trợ động từ ‘가다’ + động từ chính ‘고 싶다’
Tôi muốn đi Hàn Quốc. → động từ chính ‘muốn’ + trợ động từ ‘đi’



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ‘-고 싶다’ rồi chứ? Bây giờ hãy chọn đáp án thích hợp với câu hỏi để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 ‘-고 싶다’를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng ‘-고 싶다’ để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 뭐 하고 싶어요? Anh muốn làm gì?

나: 영화를 보고 싶어요. Tôi muốn xem phim.

1)



가: 뭐 하고 싶어요?

나: _____.

2)



가: 뭐 하고 싶어요?

나: _____.

3)



가: 뭐 하고 싶어요?

나: _____.

4)



가: 뭐 하고 싶어요?

나: _____.

정답 1) 노래하고 싶어요 2) 산책하고 싶어요 3) 쇼핑하고 싶어요 4) 커피를 마시고 싶어요



대화 2 Hội thoại 2



Tuấn và Suru đang sắp xếp cuộc hẹn với nhau. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

투안 우리 내일 어디에서 만날까요?

Ngày mai chúng ta gặp nhau ở đâu thế?

수루 시청 앞 어때요?

Ở trước Tòa thị chính thành phố thì sao?

투안 좋아요. 그러면 여섯 시쯤 만날까요?

Được đấy. Vậy khoảng 6 giờ mình gặp nhau nhé?

수루 여섯 시는 좀 빨라요.

6 giờ thì hơi sớm.

일곱 시에 괜찮아요?

7 giờ có được không?

투안 네, 괜찮아요. Cũng được.

그럼 내일 시청 앞에서 일곱 시에 봐요.

Vậy ngày mai 7 giờ mình gặp nhau trước Tòa thị chính thành phố nhé.

어때요? Thì sao?

Sử dụng khi hỏi ý kiến của đối phương về một điều gì đó.

· 이 구두 어때요?

Đôi giày này thì sao?

· 내일 여섯 시 어때요?

Ngày mai 6 giờ thì sao?

좀 một chút

· 오늘은 좀 바빠요.

Hôm nay hơi bận một chút.

· 과일 값이 좀 비싸요.

Giá trái cây thì hơi đắt một chút.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨하고 수루 씨는 어디에서 만나요? Tuấn và Suru gặp nhau ở đâu?
2. 두 사람은 몇 시에 만나요? Hai người gặp nhau lúc mấy giờ?

정답 1. 시청 앞에서 만나요. 2. 일곱 시에 만나요.

Tip 관공서 cơ quan hành chính



도청
ủy ban tỉnh



시청
tòa thị chính



구청
ủy ban nhân dân quận



경찰서
đồn cảnh sát



소방서
trạm cứu hỏa



출입국관리사무소
cục quản lý xuất
nhập cảnh



보건소
sở y tế, trạm xá



주민센터
ủy ban nhân dân
phường



Tính từ chỉ trạng thái gồm có những gì, hãy cùng tìm hiểu nhé?



빠르다(이르다)
sớm



늦다
trễ



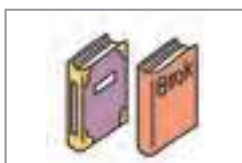
가깝다
gần



멀다
xa



같다
giống nhau



다르다
khác nhau



간단하다
đơn giản



복잡하다
phức tạp



편하다
thoải mái



불편하다
bất tiện



가능하다
có khả năng



불가능하다
không có khả năng

bất quy tắc '르'

Động từ, tính từ bất quy tắc '르' khi chia với đuôi kết thúc '어요' sẽ thêm phụ âm cuối 'ㄹ' vào gốc động từ. Nếu gốc động từ có '아' hoặc '오', ta bỏ '으' và thêm '아' vào thân động từ.

Ví dụ: 빠르(다) + 어요 = 빨라요, 다르(다) + 어요 = 달라요



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và giải đáp câu hỏi nhé?

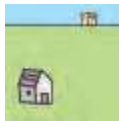
1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요.

Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

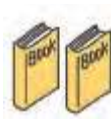
①



②



③



④



㉠

멀다

㉡

같다

㉢

다르다

㉣

가깝다

정답

①㉣ ②㉠ ③㉡ ④㉢



Biểu hiện này kết hợp với động từ, được sử dụng khi đề xuất, gợi ý hoặc rủ đối phương cùng làm gì.

자음(phụ âm) → -을까요	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄹ까요
읽다 → 읽을까요	사다 → 살까요 만들다 → 만들까요

- 가: 몇 시에 **만날까요**? Mấy giờ chúng ta gặp nhau đây? 나: 7시에 만나요. Gặp lúc 7h đi.
- 가: 내일 같이 점심 **먹을까요**? Ngày mai chúng ta cùng ăn trưa nhé?
나: 좋아요. 같이 점심 먹어요. Vâng, ngày mai cùng ăn đi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-(으)니까요' và '-(으)래요'

'-(으)래요' và '-(으)니까요' sử dụng khi hỏi ý định của người nghe (ngôi thứ hai). '-(으)래요' không thể dùng để hỏi ý định của người trên nhưng '-(으)니까요' có thể sử dụng để hỏi ý định của người trên có quan hệ thân thiết với người nói.

- 부장님, 몇 시에 갈래요?(X) Thưa trưởng phòng, mấy giờ thì anh đi ạ? (X)
- 부장님, 몇 시에 갈까요?(O) Thưa trưởng phòng, mấy giờ thì anh đi ạ? (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)니까요?' rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng câu hỏi thích hợp với nội dung của hội thoại và hoàn thành hội thoại đó.

2. <보기>처럼 '-(으)니까요'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy sử dụng '-(으)니까요' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기

가: 오늘 같이 점심 **먹을까요**? Hôm nay chúng ta cùng ăn trưa nhé?

나: 좋아요. 같이 점심 먹어요. Vâng, chúng ta cùng ăn đi.

- 가: 저녁에 같이 _____?
나: 좋아요. 같이 영화 봐요.
- 가: 오늘 몇 시에 _____?
나: 7시 어때요?
- 가: 지금 같이 커피 한잔 _____?
나: 미안해요. 지금 너무 바빠요.
- 가: 우리 내일 뭐 _____?
나: 같이 운동해요.

정답 1) 영화 볼까요 2) 만날까요 3) 마실까요 4) 할까요



Chúng ta cùng luyện tập thêm về ngữ pháp này nhé. Các bạn hãy sử dụng '-(으)니까요' để hoàn thành hội thoại.

- 가: 저녁에 같이 시내에 _____?
나: 좋아요. 같이 시내에 가요.
- 가: 주말에 같이 한국어를 _____?
나: 좋아요. 같이 공부해요.

정답 1. 갈까요 2. 공부할까요



활동 Hoạt động

<보기>처럼 친구와 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

가: 리한 씨, 우리 같이 극장에 갈까요?
Rihan, chúng ta cùng nhau đi xem phim nhé?
나: 좋아요. 같이 가요.
Nghe hay đấy. Cùng nhau đi nào.
가: 극장에서 무슨 영화를 볼까요?
Tại rạp chiếu phim thì xem phim nào nhỉ?
나: 코미디 영화 어때요?
Phim hài thì thế nào?
가: 좋아요. 그러면 몇 시에 만날까요?
Được đấy. Vậy mấy giờ gặp nhau?
나: 저녁 7시에 만나요.
Gặp nhau lúc 7 giờ nhé.
가: 어디에서 만날까요?
Thế gặp nhau ở đâu?
나: 회사 앞에서 만나요.
Gặp nhau trước công ty.

	보기 리한 씨	_____ 씨
어디에 가요?	극장	
뭐 해요?	코미디 영화를 봐요.	
언제 만나요?	저녁 7시	
어디에서 만나요?	회사 앞	



Hãy xem mẫu phía trên và giải đáp câu hỏi sau.

✚ 알맞은 말에 ✓하세요. Đánh dấu ✓ vào câu đúng.

- | | | |
|-----------------|---|---|
| (1) 리한 씨는 | ☐ 공포 영화를 봅니다. | ☐ 코미디 영화를 봅니다. |
| (2) 리한 씨는 | ☐ 극장 앞에서 친구를 만납니다. | ☐ 회사 앞에서 친구를 만납니다. |
| (3) 리한 씨는 일곱 시에 | ☐ 영화를 봅니다. | ☐ 친구를 만납니다. |

정답 (1) 코미디 영화를 봅니다. (2) 회사 앞에서 친구를 만납니다. (3) 친구를 만납니다.



한국 사람들이 인사로 하는 약속

Những lời hứa dùng thay cho lời chào của người Hàn Quốc.



Hàn Quốc người là 헤어질 때 “다음에 밥 한번 같이 먹어요.”, “술 한잔 같이 해요.”라는 인사 를 하기도 합니다. 특히 헤어질 때 “연락할게.”라는 말도 자주 하는데, 이런 말들은 약속이 라기보다는 헤어지기 아쉬워서 하는 말인 경우가 많습니다. 구체적으로 날짜와 시간을 약 속하지 않을 경우에는 가벼운 인사로 생각하는 것이 좋습니다. 만약에 한국사람들이 “언제 든지 연락하세요.”라고 말했더라도 너무 이른 시간이나 늦은 시간, 그리고 식사 시간이나 휴식 시간에는 연락을 피하는 것이 좋습니다. 또한 “언제든지 놀러 오세요.”라고 말했더라 도 전화로 미리 약속을 하고 만나러 가는 것이 좋습니다.

Lúc chia tay, người Hàn Quốc thường hay nói các câu như “Lần sau cùng nhau ăn cơm nhé”, “Cùng nhau làm một chén nhé”. Đặc biệt khi chào tạm biệt, người Hàn thường hay nói “Tôi sẽ liên lạc sau” và phần lớn những lời nói như thế mang nghĩa biểu hiện sự tiếc nuối khi phải chia tay chứ không hẳn là một lời hứa. Với những trường hợp không có ngày giờ cụ thể thì chỉ cần xem đó như là lời chào nhẹ nhàng là được. Dù cho người Hàn có nói “Cứ liên lạc bất cứ lúc nào” thì cũng cần nên chú ý tránh liên lạc vào thời gian quá trễ, giờ dùng cơm hoặc giờ nghỉ. Hơn nữa, nếu người Hàn có nói “Đến chơi lúc nào cũng được” thì việc gọi điện thoại, hẹn trước khi đến gặp là việc nên làm.



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu hỏi 1 và 2 là câu hỏi dạng nghe và lựa chọn từ vựng. Hãy nghe kỹ và giải đáp đúng.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.



1. ① 내일 ② 영화 ③ 시간 ④ 극장
2. ① 도청 ② 시장 ③ 구청 ④ 시청



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi sau khi nghe xong đoạn trò chuyện. Trước khi nghe đoạn hội thoại, hãy xem qua nội dung của đáp án một lần.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi sau khi nghe xong đoạn trò chuyện.

3. 두 사람은 내일 같이 무엇을 볼니까? Ngày mai hai người làm gì?
① 책 ② 사진
③ 영화 ④ 드라마
4. 두 사람은 내일 어디에서 만납니까? Ngày mai hai người gặp nhau ở đâu?
① 극장 앞 ② 회사 앞
③ 백화점 앞 ④ 도서관 앞
5. 두 사람은 내일 몇 시에 만납니까? Ngày mai hai người gặp nhau lúc mấy giờ?
① 6시 ② 7시
③ 8시 ④ 9시



🎧 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 영화 phim
2. 여: 시청 tòa thị chính
3. 남: 우리 내일 같이 영화 볼까요? Ngày mai chúng ta cùng nhau xem phim nhé?
여: 좋아요. 같이 봐요. Tuyệt đấy. Cùng nhau xem đi.
4. 남: 우리 내일 어디에서 만날까요? Ngày mai chúng ta gặp nhau ở đâu vậy?
여: 백화점 앞에서 볼까요? Gặp nhau ở trước trung tâm thương mại nhé?
남: 좋아요. 거기에서 만나요. Tuyệt đấy. Gặp nhau ở đấy đi.
5. 남: 내일 7시에 만날까요? Ngày mai chúng ta gặp nhau lúc 7 giờ nhé?
여: 7시는 좀 힘들어요. 8시는 어때요? 7 giờ thì tôi hơi khó. 8 giờ thì sao?
남: 좋아요. 그럼 8시에 만나요. Cũng được. Vậy gặp nhau lúc 8 giờ nhé.

정답 1. ② 2. ④ 3. ③ 4. ③ 5. ③



🔔 확장 연습 Luyện tập mở rộng

🎧 L-13

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.

① 같습니다 ② 가능합니다 ③ 가깝습니다 ④ 간단합니다

2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy nghe hội thoại và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

두 사람은 어디에서 만납니까? Hai người gặp nhau ở đâu?

① 은행 앞에서 만납니다. ② 회사 앞에서 만납니다.
③ 시청 앞에서 만납니다. ④ 병원 앞에서 만납니다.

🎧 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 간단합니다. Đơn giản.
2. 남: 은행 앞에서 만날까요? Gặp nhau trước ngân hàng nhé?
여: 아니요, 시청 앞에서 만나요. Không. Gặp nhau trước tòa thị chính đi.

정답 1. ④ 2. ③



Câu 1-2 là dạng câu hỏi lựa chọn đáp án thích hợp với câu hỏi sau khi đọc xong nội dung của đoạn hội thoại. Hãy vừa suy nghĩ về những gì đã học và giải đáp các câu hỏi.

[1~2] 다음 질문에 답하십시오. Hãy giải đáp các câu hỏi sau.

1. 두 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Hai người bây giờ đang làm gì?

가: 우리 내일 같이 저녁 먹을까요? Ngày mai chúng ta cùng nhau ăn tối nhé?

나: 좋아요. 같이 저녁 먹어요. Tuyệt đấy. Cùng nhau ăn tối.

- ① 식사 ② 운동 ③ 약속 ④ 쇼핑

2. 두 사람은 오늘 같이 무엇을 합니까? Hôm nay hai người cùng nhau làm gì?

가: 우리 오늘 뭐 할까요? 같이 영화 볼까요?

Hôm nay chúng ta làm gì? Cùng nhau xem phim nhé?

나: 산책 어때요? 공원에서 같이 산책하고 싶어요.

Đi dạo thì sao? Tôi muốn đi dạo trong công viên cùng nhau.

가: 그래요? 좋아요. 그럼 산책해요.

Vậy à? Tuyệt đấy. Đi dạo nào.

- ① 책을 봅니다. ② 산책을 합니다. ③ 영화를 봅니다. ④ 게임을 합니다.



Câu hỏi 3-5 là dạng câu hỏi lựa chọn từ đúng để đưa vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những gì đã học và giải đáp các câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3. 수루 씨, 오늘 저녁에 _____ 있어요? Suru, hôm nay buổi tối có _____ không?

- ① 시간 ② 생일 ③ 날짜 ④ 주말

4. 우리 _____ 영화를 볼까요? 코미디 영화 어때요?
Chúng ta xem phim _____? Phim hài thì sao?

- ① 언제 ② 무슨 ③ 누구 ④ 무엇

5. 저는 내일 친구하고 같이 영화를 _____. Ngày mai, tôi cùng bạn _____ phim.

- ① 보세요 ② 봤어요 ③ 봐 주세요 ④ 보고 싶어요

정답 1. ③ 2. ② 3. ① 4. ② 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng



L-13

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 오늘 은행에 가서 _____을 하려고 합니다. 백 달러를 모두 한국 돈으로 바꾸고 싶습니다.

Hôm nay tôi dự định đi ngân hàng để _____, Tôi muốn đổi hết 100 USD sang tiền Hàn Quốc.

- ① 환전 ② 환불 ③ 확인 ④ 계산

2. 이번 휴가에는 _____을/를 하려고 합니다. 제주도에 가서 구경도 하고 맛있는 음식도 먹을 것입니다.

Kỳ nghỉ lần này tôi dự định đi _____, Đi đảo Jeju tôi sẽ đi ngắm cảnh và ăn thức ăn ngon.

- ① 운동 ② 여행
③ 쇼핑 ④ 요리

3. 제가 살고 있는 기숙사는 _____이/가 참 좋습니다. 기숙사 내에 세탁실도 있고 방마다 샤워실도 있습니다.

_____ của ký túc xá mà hiện tại tôi đang ở thì rất tốt. Trong ký túc xá có phòng giặt đồ và trong mỗi phòng cũng có phòng tắm.

- ① 경치 ② 이웃
③ 시설 ④ 교통

정답 1. ① 2. ② 3. ③

